TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH LẠNG SƠN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 08/2025/DS-PT
Ngày 15-01-2025
V/v Tranh chấp quyền sử dụng đất, tài sản trên đất, đòi tài sản (tiền), buộc chấm dứt hành vi cản trở trái pháp luật việc thực hiện quyền đối với tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LẠNG SƠN

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hoa

Các Thẩm phán: Ông Lộc Sơn Thái

Ông Cao Đức Chiến

- Thư ký phiên tòa: Bà Đoàn Ngọc Dung - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Lạng Sơn.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lạng Sơn tham gia phiên toà: Bà Hoàng Thanh Huyền - Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 01 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Lạng Sơn xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 52/2024/TLPT-DS, ngày 13-11-2024, về việc Tranh chấp quyền sử dụng đất, tài sản trên đất, đòi tài sản (tiền), buộc chấm dứt hành vi cản trở trái pháp luật việc thực hiện quyền đối với tài sản.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 10/2024/DS-ST ngày 30 tháng 8 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn, bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 65/2024/QĐPT-DS ngày 30 tháng 12 năm 2024, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Vi Văn T1. Cư trú tại: Thôn P, xã Đ, huyện L, tỉnh Lạng Sơn; có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn:

1. Bà Bạch Ánh T, Luật sư thực hiện trợ giúp pháp lý của Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Lạng Sơn; có mặt.

2. Ông Nông Chí K, Luật sư thuộc Văn phòng Luật sư N thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Lạng Sơn; có mặt.

- *Bị đơn có yêu cầu phản tố:* Bà Trần Thị Đ. Cư trú tại: Thôn B, xã Đ, huyện L, tỉnh Lạng Sơn; có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Bà Phạm Thị T, Luật sư thực hiện trợ giúp pháp lý của Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Lạng Sơn; có mặt.

- *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:*

1. Chị Vi Thị H1; vắng mặt.

2. Anh Vi Văn T2; vắng mặt.

3. Chị Vy Thị H; vắng mặt.

Cùng cư trú tại: Thôn B, xã Đ, huyện L, tỉnh Lạng Sơn.

Người đại diện theo ủy quyền của chị Vi Thị H1, anh Vi Văn T2, chị Vy Thị H: Bà Trần Thị Đ. Cư trú tại: Thôn B, xã Đ, huyện L, tỉnh Lạng Sơn (văn bản ủy quyền ngày 25-12-2023); có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của chị Vi Thị H1: Bà Lương Thị H, Luật sư thực hiện trợ giúp pháp lý của Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Lạng Sơn; có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của anh Vi Văn T2: Bà Chu Thị Nguyễn P, Luật sư thực hiện trợ giúp pháp lý của Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Lạng Sơn; có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của chị Vy Thị H: Bà Nguyễn Thị Trung V, Luật sư thực hiện trợ giúp pháp lý của Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Lạng Sơn; có mặt.

4. Bà Vi Thị T; có mặt.

5. Anh Vi Văn D1; vắng mặt.

Cùng cư trú tại: Thôn P, xã Đ, huyện L, tỉnh Lạng Sơn.

Người đại diện theo ủy quyền của anh Vi Văn D1: Ông Vi Văn T1. Cư trú tại: Thôn P, xã Đ, huyện L, tỉnh Lạng Sơn (văn bản ủy quyền ngày 13-5-2024); có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Vi Thị T: Bà Hoàng Thị H, Trợ giúp viên pháp lý của Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Lạng Sơn; có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của anh Vi Văn D1: Bà Nguyễn Thanh H, Luật sư thực hiện trợ giúp pháp lý của Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Lạng Sơn; có mặt.

6. Ông Vi Văn T3. Cư trú tại: Thôn P, xã Đ, huyện L, tỉnh Lạng Sơn; có mặt đến gần hết phần hỏi, sau đó đã bỏ về.

7. Ông Vi Văn T4 (A). Cư trú tại: Thôn B, xã Đ, huyện L, tỉnh Lạng Sơn; vắng mặt.

8. Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện L, tỉnh Lạng Sơn

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Vi Thị H2, Công chức Địa chính nông nghiệp Xây dựng và Môi trường xã Đ, huyện L, tỉnh Lạng Sơn (văn bản ủy quyền ngày 15-4-2024); vắng mặt.

9. Ủy ban nhân dân huyện L, tỉnh Lạng Sơn.

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Phạm Thị Phương T, Phó trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường huyện L, tỉnh Lạng Sơn (văn bản ủy quyền ngày 10-4-2024); vắng mặt.

Người kháng cáo: Ông Vi Văn T1, là nguyên đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và Bản án dân sự sơ thẩm, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Ông Vi Văn L (chết năm 1997) là chồng bà Ngô Thị T (chết năm 1999). Họ có 8 người con trong đó có ông Vi Văn C.

Ông Vi Văn C (chết ngày 08-01-2022) là chồng bà Trần Thị Đ. Họ có 03 người con, đó là chị Vy Thị H, chị Vi Thị H1, anh Vi Văn T2.

Ông Vi Long V (chết năm 1998) là chồng bà Vi Thị S (chết năm 2017). Họ có 09 người trong đó có ông Vi Văn T3, ông Vi Văn T1.

Ông Vi Văn T1 trong một số giấy tờ còn có tên gọi khác ông Vy Văn T, có vợ là bà Vi Thị T. Họ có 03 người trong đó có anh Vi Văn D1.

Theo Sổ lâm bạ Thống kê hiện trạng rừng và đất trồng rừng năm 1998 và Bản đồ giao đất lâm nghiệp xã Đ, huyện L, tỉnh Lạng Sơn năm 1998 thể hiện: Lô 82 diện tích 11,6ha (viết tắt là lô 82) địa danh C mang tên ông Vi Văn T1. Ngày 25-11-1998, Ủy ban nhân dân huyện L, tỉnh Lạng Sơn (viết tắt là UBND huyện) ban hành Quyết định số 17/UB-QĐ giao quyền quản lý và sử dụng rừng và đất trồng rừng lô 82, diện tích 11,6ha cho chủ hộ Vy Văn T. Lô 88 diện tích 2,8ha (viết tắt là lô 88) địa danh N mang tên ông Vi Văn T3.

Năm 2007-2008, Nhà nước thu hồi đất để thực hiện Dự án Cụm công trình thủy lợi T, huyện L, tỉnh Lạng Sơn (viết tắt là Dự án thủy lợi T) có kiểm đếm, đền bù đất, tài sản trên đất cho ông Vi Văn C A số tiền 12.847.000đồng; đền bù cho ông Vi Văn T3 số tiền 15.152.000đồng (số tiền này ông Vi Văn T1 nhận hơn 7.000.000 đồng, còn lại ông Vi Văn T3 là người nhận); đền bù cho ông Vi Văn C B số tiền 94.990.350đồng.

Ngày 30-12-2009, UBND huyện đã ban hành Quyết định số 3148/QĐ-UBND về việc thu hồi và lưu giữ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lâm nghiệp, sổ giao đất, giao rừng (số bìa xanh), các quyết định về việc giao đất, giao rừng (sổ bìa xanh) cho các hộ gia đình, cá nhân tại xã Đ, huyện L, tỉnh Lạng Sơn của UBND huyện trước đây đã hết hiệu lực thi hành.

Theo tờ bản đồ địa chính số 70 tỷ lệ 1:1.000 lập năm 2010 xã Đ, huyện L, tỉnh Lạng Sơn, thửa đất số 01 diện tích 95.661,0m^2 mã mục đích sử dụng MNC (viết tắt là thửa đất số 01) mang tên Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện L, tỉnh Lạng Sơn (thửa đất số 01 Hồ B).

Theo tờ bản đồ địa chính đất lâm nghiệp số 01 tỷ lệ 1:10.000 lập năm 2012 xã Đ, huyện L, tỉnh Lạng Sơn, thửa đất số 371 diện tích 44.209,0m^2 mã mục đích sử dụng RSX (viết tắt là thửa đất số 371) mang tên hộ ông Vi Văn T1. Thửa đất số 371 chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho cá nhân, hộ gia đình, cơ quan, tổ chức nào.

Tại Biên bản xác minh thực địa ngày 23-12-2022 giữa bà Vi Thị T và anh Vi Văn T2 thể hiện 02 bên xác định ranh giới đất, tiền cây 02 bên thỏa thuận bồi thường cho nhau, theo đó: Bà Trần Thị Đ có trách nhiệm trả cho bà Vi Thị T tiền cây keo, tiền đào hố, cuốc hố và trồng cây keo tổng cộng là 5.000.000đồng.

Theo kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 05-3-2024 xác định: Đất tranh chấp có tổng diện tích 6.177,4m^2 đất rừng sản xuất thuộc một phần thửa đất số 371 có các thửa tạm 371.1 diện tích 2.244,1m^2; thửa tạm 371.2 diện tích 219,2m^2; thửa tạm 371.5 diện tích 2.059,4m^2; thửa tạm 371.6 diện tích 1.654,7m^2. Qua lồng ghép đối chiếu bản đồ qua các thời kỳ thể hiện: Diện tích 2.244,1m^2 thuộc một phần lô 82, không thuộc thửa đất số 01. Diện tích 219,2m^2 thuộc một phần lô 82, thuộc thửa đất số 01 (năm 2008 diện tích đất trên đã được thu hồi để thực hiện Dự án thủy lợi T). Diện tích 2.059,4m^2 thuộc một phần lô 82, không thuộc thửa đất số 01. Diện tích 1.654,7m^2 trong đó có 112,0m^2 thuộc lô 82, phần diện tích còn lại không thuộc lô 82, thuộc thửa đất số 01 (năm 2008 diện tích đất trên đã được thu hồi để thực hiện Dự án thủy lợi T). Ngoài ra, còn có diện tích 2.614,0m^2 có thửa tạm 371.7; diện tích 43,8m^2 có thửa tạm 371.3; diện tích 7408,3m^2 có thửa tạm 371.8 thuộc thửa đất số 371 đã được thu hồi thực hiện Dự án thủy lợi T và không có tranh chấp. Diện tích 232,5m^2 có thửa tạm 371.4 hiện trạng là đường đất. Tài sản trên đất có 14 cây thông có đường kính gốc từ 10-20cm trị giá là 1.134.000đồng, nguyên đơn và bị đơn đều cho rằng mình trồng các cây thông này; 01 cây keo đường kính gốc trên 10-20cm có trị giá là 66.000đồng do bị đơn trồng; 02 cây gỗ tạp có đường kính gốc 20-30cm mọc tự nhiên là 117.000đồng; 912 cây keo có đường kính gốc dưới 02cm có trị giá là 10.032.000đồng do nguyên đơn trồng năm 2022. Trên đất còn có 18 gốc thông có đường kính từ 20-30cm đã bị chặt năm 2022; trước đây có 01 lán cũ của nhà bị đơn nằm trên diện tích 2.244,1m^2.

Tại cấp sơ thẩm:

Tại đơn khởi kiện, nguyên đơn yêu cầu được quản lý sử dụng đất tranh chấp khoảng 10.000m^2 thuộc một phần lô 82 (nay là thửa đất số 371), yêu cầu sở hữu 1.000 cây keo trồng năm 2022 và khoảng 10 cây thông trồng năm 2015; yêu cầu bị đơn bồi thường số tiền 12.000.000đồng đền bù bởi Dự án thủy lợi T. Đất tranh chấp có nguồn gốc do cha ông để lại, từ năm 1980 gia đình nguyên đơn đã quản lý sử dụng đất để trồng ngô, khoai, sắn, lúa nương và các cây gỗ tạp. Đến

năm 1986 thì ông Vi Văn L là bố chồng của bị đơn có xin bố mẹ nguyên đơn để làm lán, làm vườn trồng ngô, khoai, sắn. Năm 1993 vợ chồng nguyên đơn trồng khoảng 100 cây thông trên đất. Năm 1995, 2015 nguyên đơn mua thông và bạch đàn về trồng trên toàn bộ đất. Năm 1998 nguyên đơn được cấp Sổ bìa xanh lô 82 với diện tích 11,6ha. Năm 2007 nguyên đơn nhận tiền đền bù Dự án thủy lợi T hơn 7.000.000đồng, ông Vi Văn T3 nhận số tiền hơn 7.000.000đồng (phần diện tích đất nhận đền bù giáp liền đất đang tranh chấp). Khi nhận tiền đền bù nguyên đơn không có tranh chấp với ông Vi Văn T3 và mọi người trong thôn, xã. Năm 2022 gia đình nguyên đơn khai thác những cây thông trồng từ năm 1993. Ngày 03-10-2022 bà Vi Thị T (vợ nguyên đơn) đang trồng keo ở chân đồi thì bị đơn chửi bới, nhổ cây keo mà gia đình mới trồng. Nguyên đơn có được tham gia hòa giải ở xã nhưng không được ký vào biên bản.

Sau khi có kết quả xem xét thẩm định tại chỗ, nguyên đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện về việc yêu cầu được quản lý, sử dụng đất 1.837,9m^2 đất và sở hữu các tài sản gắn liền với đất; rút yêu cầu về việc yêu cầu bị đơn trả lại 12.000.000đồng đền bù. Nguyên đơn yêu cầu được quản lý, sử dụng 4.303,5m^2 đất thuộc thửa đất số 371 và sở hữu tài sản gắn liền với đất gồm 07 cây thông, 01 cây gỗ tạp, 600 cây keo và buộc bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan phía bị đơn phải chấm dứt hành vi cản trở quyền quản lý, sử dụng đất tranh chấp và tài sản gắn liền với đất.

Phía bị đơn trình bày: Nguồn gốc đất tranh chấp là do bố chồng bị đơn là ông Vi Văn L khai phá và sử dụng từ năm 1976. Năm 1986, ông Vi Văn L trồng ngô, khoai, sắn, chè, nhãn, trẩu và làm lán để trông coi. Năm 1995, ông Vi Văn L đã giao cho vợ chồng bị đơn quản lý. Năm 1996, vợ chồng bị đơn trồng thông trên đất. Năm 2001 bà Vi Thị T đã chặt trộm 20 cây thông đường kính khoảng dưới 30cm của bị đơn. Năm 2007, Nhà nước thu hồi một phần đất và cây trên đất để làm Dự án thủy lợi T nên gia đình bị đơn được hỗ trợ, đền bù 12.847.000đồng. Việc nhận tiền đền bù do chồng bị đơn thực hiện và khi đó không có tranh chấp với nguyên đơn và những người khác. Sau khi Nhà nước thu hồi đất nhưng đất không bị ngập hết nước nên vợ chồng bị đơn trồng thêm 1.500 cây thông trên đất. Do năm 2015 bị cháy cây trên đất gần hết nên vợ chồng bị đơn trồng thêm một số cây thông, cây keo. Năm 2022 bà Vi Thị T tiếp tục chặt phá 22 cây thông của bị đơn nên xảy ra tranh chấp. Vì vậy, bị đơn không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Bị đơn có yêu cầu phản tố đề nghị được quản lý sử dụng 6.177,4m^2 đất thuộc một phần thửa 371 và sở hữu các tài sản gắn liền với đất, yêu cầu nguyên đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan phía nguyên đơn phải di dời toàn bộ cây keo mới trồng năm 2022 đi nơi khác. Sau khi có kết quả xem xét thẩm định tại chỗ, bị đơn rút một phần yêu cầu phản tố về việc yêu cầu được quản lý, sử dụng 1.837,9m^2 đất và sở hữu các tài sản gắn liền với đất. Bị đơn yêu cầu được quản lý, sử dụng 4.303,5m^2 đất và sở hữu tài sản trên đất; yêu cầu nguyên đơn di dời 600 cây keo ra khỏi đất; buộc nguyên đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan phía nguyên đơn

phải chấm dứt hành vi cản trở quyền quản lý, sử dụng đất tranh chấp và tài sản gắn liền với đất.

Người đại diện theo ủy quyền của UBND huyện có ý kiến: Đối với diện tích đất tranh chấp đã được thu hồi để thực hiện Dự án thủy lợi T đã được giao cho Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện L, tỉnh Lạng Sơn (viết tắt là UBND xã) quản lý. Tại Biên bản số 16 ngày 24-12-2007 xác định bồi thường thiệt hại giải phóng mặt bằng Dự án thủy lợi T đối với hộ ông Vi Văn C (A) là đất lâm nghiệp (RSX). Thời điểm năm 2008 có Quyết định thu hồi đất năm 2008 đối với hộ ông Vi Văn C (A) không có đơn kiến nghị phản ánh nào. Theo Biên bản xác minh bồi thường, giải phóng mặt bằng, Biên bản xác định bồi thường thiệt hại giải phóng mặt bằng của Dự án thủy lợi T thể hiện việc kiểm đếm, khảo sát, xác minh thực địa về số liệu, diện tích đất đai, nhà cửa, vật kiến trúc và cây cối, hoa màu của chủ hộ đang quản lý sử dụng nằm trong diện giải tỏa mặt bằng xây dựng Dự án thủy lợi T. Tại các văn bản này thể hiện thành phần có chủ hộ bị thiệt hại, đại diện chính quyền gồm UBND xã, cán bộ địa chính, trưởng thôn và đại diện hội đồng bồi thường, hỗ trợ và tái định cư huyện. Qua kết quả đo đạc, hình thể thửa đất A8, A12, A11, A3, A4, A5, A6, A7 trên Trích đo khu đất tranh chấp tương đối giống với Sơ đồ thửa đất thu hồi kèm theo Biên bản xác định bồi thường thiệt hại giải phóng mặt bằng của Dự án thủy lợi T ngày 24-12-2007 của hộ Vi Văn C. Hình thể thửa đất A7, B7, B8, B11, B12, A8 tương đối giống với Sơ đồ thửa đất thu hồi kèm theo Biên bản xác định bồi thường thiệt hại giải phóng mặt bằng của Dự án thủy lợi T ngày 28-12-2007 của hộ Vi Văn T3.

Người đại diện theo ủy quyền của UBND xã có ý kiến: Năm 2007, gia đình bị đơn được nhận tiền bồi thường do bị ảnh hưởng của Dự án thủy lợi T trong đó có phần đất tại thửa đất số 371. Khi kê khai, nhận bồi thường không ai thắc mắc hay khiếu nại gì, Nhà nước thu hồi đất và giao cho UBND xã quản lý, các gia đình không được tiếp tục quản lý, sử dụng hay tranh chấp phần đất đó. Năm 2022, khi hòa giải giữa nguyên đơn và bị đơn tại xã thì bị đơn chỉ phải bồi thường tiền cây keo và cuốc hố, đào hố và trồng cây keo nguyên đơn trồng năm 2022 là 5.000.000đồng, còn các cây khác có trước đó trên đất không thấy nguyên đơn yêu cầu gì. Khi hòa giải qua làm việc với các nhân chứng đều khẳng định là đất của gia đình bị đơn, phù hợp với quá trình quản lý, sử dụng của gia đình bị đơn làm lán, được nhận tiền bồi thường. Do đó, UBND xã xác định đất tranh chấp là của gia đình bị đơn.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 10/2024/DS-ST ngày 30-8-2024; Quyết định sửa chữa bổ sung bản án sơ thẩm số 03/2024/QĐ-SCBSBA ngày 23-9-2024; Quyết định sửa chữa bổ sung bản án sơ thẩm số 06/2024/QĐ-SCBSBA ngày 02-10-2024 của Tòa án nhân dân huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn, đã quyết định:

1. Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn

1.1. Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được quản lý, sử dụng 4.303,5m^2 đất và sở hữu tài sản gắn liền với đất; buộc bị đơn và người

có quyền lợi nghĩa vụ liên quan phía bị đơn phải chấm dứt hành vi cản trở quyền quản lý, sử dụng đất tranh chấp và tài sản gắn liền với đất.

1.2. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn do nguyên đơn rút yêu cầu về việc yêu cầu được quản lý, sử dụng 1.837,9m^2 đất và sở hữu các tài sản trên đất; buộc bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan phía bị đơn chấm dứt hành vi cản trở quyền quản lý, sử dụng diện tích đã rút và tài sản gắn liền với diện tích đất đã rút.

1.3. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn do nguyên đơn rút yêu cầu về việc yêu cầu bị đơn trả lại số tiền 12.000.000đồng đền bù do Nhà nước thu hồi đất.

1.4. Nguyên đơn có quyền khởi kiện lại đối với các yêu cầu khởi kiện đã rút nếu có tranh chấp nêu tại 1.2 và 1.3.

2. Đối với yêu cầu phản tố của bị đơn:

2.1. Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bị đơn: Bị đơn được quản lý, sử dụng 4.303,5m^2 đất và sở hữu tài sản gắn liền với đất. Diện tích 4.303,5m^2 gồm có: Diện tích là 2.244,1m^2, thuộc một phần thửa 371 tờ bản đồ địa chính số 01, tỉ lệ 1/1.000 lập năm 2012 xã Đ, huyện L, có vị trí đỉnh thửa A1, A2, A3, A11, A10. Diện tích là 2.059,4m^2, thuộc một phần thửa 371, tờ bản đồ địa chính số 01, tỉ lệ 1/1.000 lập năm 2012 xã Đ, có vị trí đỉnh thửa A8, A9, A12. Bị đơn có nghĩa vụ kê khai, đăng ký cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của Luật đất đai và các văn bản hiện hành theo quy định.

2.2. Đình chỉ một phần yêu cầu phản tố của bị đơn do bị đơn rút yêu cầu phản tố về việc yêu cầu được quản lý, sử dụng 1.837,9m^2 đất và sở hữu các tài sản gắn liền với đất đã rút và buộc bị đơn di dời 312 cây keo ra khỏi đất tranh chấp và buộc nguyên đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan phía nguyên đơn chấm dứt hành vi cản trở quyền quản lý, sử dụng diện tích đã rút và tài sản gắn liền với diện tích đất đã rút.

2.3. Bị đơn có quyền khởi kiện lại đối với các yêu cầu phản tố đã rút nếu có tranh chấp nêu tại 2.2.

2. 4. Không chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bị đơn về việc yêu cầu nguyên đơn phải di dời 600 cây keo ra khỏi diện tích đất tranh chấp mà bị đơn được quản lý, sử dụng. Bị đơn được sở hữu tài sản gắn liền với đất là 600 cây keo và có nghĩa vụ thanh toán giá trị cây trồng cho nguyên đơn là 6.600.000đồng.

3. Về buộc chấm dứt hành vi cản trở: Buộc nguyên đơn và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan phía nguyên đơn phải chấm dứt hành vi cản trở quyền quản lý, sử dụng đất tranh chấp và tài sản gắn liền với đất tranh chấp đối với bị đơn mà bị đơn được sở hữu trên diện tích đất nêu tại 2.1.

Ngoài ra, Bản án còn tuyên về chi phí tố tụng, về lãi chậm trả, về án phí, về quyền yêu cầu thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

Trong thời hạn luật định, nguyên đơn kháng cáo một phần Bản án dân sự sơ thẩm, đề nghị cấp phúc thẩm sửa một phần Bản án sơ thẩm xem xét giá trị pháp lý Sổ bìa xanh (Hồ sơ giao quyền quản lý, sử dụng đất tại lô đất số 82 theo Quyết định số 17/QĐ-UBND ngày 25-11-1998 của UBND huyện); gia đình nguyên đơn được quản lý toàn bộ diện tích đất tranh chấp là 4.303,5m^2 và quyền sở hữu toàn bộ tài sản trên đất tranh chấp; bác yêu cầu phản tố của bị đơn.

Tại cấp phúc thẩm:

Đã yêu cầu UBND huyện xác định cụ thể về đất tranh chấp và tài sản trên đất. UBND huyện xác định diện tích 4.303,5m^2 đất tranh chấp được quy hoạch là đất rừng sản xuất; đủ điều kiện giao quyền quản lý, sử dụng nhưng cần thực hiện đúng đối tượng và theo các quy định; cây trồng trên đất được phép tồn tại.

Ngày 13-01-2025, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lạng Sơn có Kiến nghị khắc phục vi phạm số 09/KN-VKS-DS thể hiện: Tại quyết định phần đất tranh chấp, phần đất đình chỉ thuộc bản đồ địa chính xã Đ, tỷ lệ 1/1.000 là không chính xác và mâu thuẫn với Trích đo đất tranh chấp, gây khó khăn khi thi hành án. Việc định chính tại Quyết định sửa chữa, bổ sung bản án sơ thẩm số 03/QĐ-SCBSBA ngày 3-9-2024 không đúng quy định bởi đã bỏ phần nghĩa vụ chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu phản tố về di dời cây. Căn cứ pháp luật không phù hợp khi không có liên quan đến chi phí giám định, không liên quan đến điều kiện có hiệu lực của giao dịch dân sự; thiếu Điều luật về hậu quả của việc đình chỉ. Quyết định sửa chữa bổ sung bản án sơ thẩm số 06/QĐ-SCBSBA ngày 02-10-2024 không đúng quy định của tố tụng dân sự; thời điểm xét xử sơ thẩm Luật đất đai năm 2024 đã có hiệu lực thi hành nhưng không căn cứ vào đó là thiếu sót.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn ông Vi Văn T1 giữ nguyên nội dung kháng cáo, giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

Bị đơn có yêu cầu phản tố bà Trần Thị Đ giữ nguyên yêu cầu phản tố và không chấp nhận nội dung kháng cáo của nguyên đơn.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho phía nguyên đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan cho vợ, con của nguyên đơn trình bày: Căn cứ vào nguồn gốc đất, vào giá trị pháp lý của Quyết định số 17/QĐ-UBND ngày 25-11-1998; căn cứ vào việc quy chủ của nguyên đơn đối với thửa đất số 371; căn cứ vào Văn bản trả lời của Hạt kiểm lâm; căn cứ vào quá trình sử dụng đất trong đó có việc khai thác nhựa thông, bán cây thông trên đất của nguyên đơn; căn cứ vào cây trồng hiện có trên đất; căn cứ điểm d khoản 1, 2 Điều 21 Nghị định 43 năm 2014; khoản 1, 5 Điều 221, Điều 222 của Bộ luật Dân sự năm 2015 có đủ căn cứ để chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 Điều 308, Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn; sửa Bản án sơ thẩm, nguyên đơn chỉ phải chịu chi phí tố tụng tương ứng phần đất đã rút, chi phí tố tụng còn lại bị đơn phải chịu.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn có yêu cầu phản tố và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan cho các con của bị đơn trình bày: Hồ sơ giao đất giao rừng lô 82 cho nguyên đơn không đầy đủ tính pháp lý, thực tế sử dụng đất và diện tích lô 82 chênh lệch nhau rất nhiều; cây trồng trên đất nguyên đơn xác định không phù hợp với thực tế hiện trạng giao lô 82; mặt khác UBND huyện đã có quyết định xác định các quyết định về việc giao đất, giao rừng (Sổ bìa xanh) cho các hộ gia đình, cá nhân tại xã trước đây đã hết hiệu lực thi hành; căn cứ hồ sơ bồi thường Dự án năm 2007-2008, lời khai của những người làm chứng; căn cứ vào quá trình sử dụng đất trong đó có trồng các cây thông hiện có trên đất có đủ căn cứ để chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn; kháng cáo của nguyên đơn là không có cơ sở. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn; giữ nguyên quyết định của Bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lạng Sơn phát biểu ý kiến về việc chấp hành pháp luật tố tụng và giải quyết vụ án cụ thể như sau:

1. Về việc chấp hành pháp luật tố tụng: Quá trình thụ lý, giải quyết vụ án tại cấp phúc thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; các đương sự đã thực hiện đầy đủ các quyền, nghĩa vụ của mình. Các đương sự vắng mặt nhưng đã có ủy quyền cho người khác có mặt hoặc có đề nghị xét xử vắng mặt; những người tham gia tố tụng có mặt tại phiên tòa đã thực hiện đúng quyền, nghĩa vụ tố tụng.

2. Về việc giải quyết kháng cáo: Căn cứ lời khai của các đương sự, người làm chứng; căn cứ vào nguồn gốc đất và quá trình sử dụng đất; căn cứ và các tài liệu, chứng cứ đã thu thập được tại cấp sơ thẩm, phúc thẩm, thấy rằng: Cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn; chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn là có căn cứ. Do đó nội dung kháng cáo của bị đơn không có cơ sở để chấp nhận. Tuy nhiên, cấp sơ thẩm vẫn có một số thiếu sót được thể hiện tại Kiến nghị khắc phục vi phạm số 09/KN-VKS-DS ngày 13-01-2025 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lạng Sơn.

Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn; sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 10/2024/DS-ST ngày 30-8-2024 của Tòa án nhân dân huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn. Nguyên đơn được miễn án phí dân sự phúc thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Phiên tòa được triệu tập hợp lệ lần thứ nhất, có người tham gia tố tụng vắng mặt nhưng đã có người đại diện theo ủy quyền có mặt hoặc có đề nghị giải quyết vắng mặt. Căn cứ Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án vắng mặt những người này.

[2] Tại cấp sơ thẩm nguyên đơn đã rút yêu cầu khởi kiện, bị đơn rút yêu cầu phản tố đối với tổng diện tích 1.837,9m^2 đất thuộc một phần thửa đất số 371

và tài sản trên đất. Việc rút một phần yêu cầu khởi kiện, yêu cầu phản tố là hoàn toàn tự nguyện, cấp sơ thẩm đình chỉ xét xử về phần diện tích đất và tài sản trên đất đã rút là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật. Diện tích đất tranh chấp cấp sơ thẩm giải quyết có tổng diện tích 4.303,5m^2 đất thuộc một phần thửa đất số 371 và tài sản trên đất bao gồm 07 cây thông, 01 cây gỗ tạp, 600 cây keo.

[3] Xét kháng cáo của nguyên đơn, thấy rằng:

[4] Thứ nhất: Tổng diện tích 6.177,4m^2 đất rừng sản xuất qua lồng ghép đối chiếu bản đồ qua các thời kỳ thể hiện: Diện tích 2.244,1m^2 thuộc một phần lô 82, không thuộc thửa đất số 01. Diện tích 219,2m^2 thuộc một phần lô 82, thuộc thửa đất số 01 (năm 2008 diện tích đất trên đã được thu hồi để thực hiện Dự án thủy lợi T). Diện tích 2.059,4m² thuộc một phần lô 82, không thuộc thửa đất số 01. Diện tích 1.654,7m² trong đó có 112,0m^2 thuộc lô 82; phần diện tích còn lại không thuộc lô 82, thuộc thửa đất số 01 (năm 2008 diện tích đất trên đã được thu hồi để thực hiện Dự án thủy lợi T). Như vậy, phần đất nguyên đơn rút yêu cầu khởi kiện không thuộc lô 82 hoặc lô 88 Bản đồ giao đất lâm nghiệp nhưng vẫn thuộc thửa đất số 371 Bản đồ địa chính đất lâm nghiệp; phần đất nguyên đơn có tranh chấp thuộc lô 82, không thuộc lô 88 Bản đồ giao đất lâm nghiệp nhưng vẫn thuộc thửa đất số 371 Bản đồ địa chính đất lâm nghiệp.

[5] Thứ 2: Theo nguyên đơn từ năm 1980 ông cha nguyên đơn đã quản lý, sử dụng đất tranh chấp; năm 1993 bố mẹ nguyên đơn đã giao miệng cho nguyên đơn khu đất này và vợ chồng nguyên đơn đã trồng thông trên đất. Năm 1998, gia đình nguyên đơn được Nhà nước cấp Sổ xanh lô 82 diện tích 11,6ha. Theo bị đơn nguồn gốc toàn bộ khu đất nguyên đơn đang sử dụng trong đó có phần đất đã bị thu hồi thực hiện Dự án thủy lợi T là của bố chồng bị đơn đã quản lý, sử dụng từ năm 1976; đến năm 1996 thì bố chồng bị đơn cũng giao miệng toàn bộ khu đất đó cho vợ chồng bị đơn và vợ chồng bị đơn đã trồng thông trên đất. Tuy nhiên, cả nguyên đơn, bị đơn đều không có tài liệu chứng minh cha ông quản lý, sử dụng đất từ năm 1976 hay 1980.

[6] Mặc dù đất tranh chấp 4.303,5m^2 trùng một phần lô 82 được Nhà nước giao cho nguyên đơn năm 1998. Tuy nhiên, lô 82 có diện tích là 11,6ha nhưng thực tế gia đình nguyên đơn chỉ sử dụng một phần nhỏ diện tích của lô 82. Lô 82 còn trùng cả vào phần đất của nhiều gia đình khác trong đó có gia đình ông Nông Văn Đ, Nông Văn C đang quản lý, sử dụng. Chính nguyên đơn cũng thừa nhận các gia đình khác đó (trừ gia đình bị đơn) đang quản lý sử dụng đất đều là phần đất do ông cha của những gia đình này để lại. Theo Bản đồ địa chính đất lâm nghiệp thì gia đình nguyên đơn được quy chủ thửa đất số 371 cũng chỉ có diện tích 44.209,0m^2, diện tích này có sự chênh lệch rất lớn với diện tích lô 82 theo Bản đồ giao đất lâm nghiệp. Mặt khác, chính nguyên đơn cũng thừa nhận thực tế gia đình nguyên đơn cũng không phải quản lý, sử dụng cả thửa đất 371 này. Như vậy việc quy chủ thửa đất số 371 và cấp Sổ xanh lô 82 cho nguyên đơn là không đúng diện tích đất nguyên đơn thực tế quản lý, sử dụng. Điều này cũng phù hợp với kết quả xác minh tại UBND xã thể hiện việc quy chủ thửa đất số 371, việc

đứng tên tại Sổ xanh lô 82 của nguyên đơn không chính xác, không phải đo thực tế phần đất gia đình nguyên đơn đang trực tiếp quản lý sử dụng.

[7] Thứ 3: Ngày 30-12-2009, UBND huyện đã ban hành Quyết định số 3148/QĐ-UBND về việc thu hồi và lưu giữ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lâm nghiệp, sổ giao đất, giao rừng (số bìa xanh), các quyết định về việc giao đất, giao rừng (sổ bìa xanh) cho các hộ gia đình, cá nhân tại xã Đ của UBND huyện trước đây đã hết hiệu lực thi hành. Hiện thửa đất số 371 được quy chủ là hộ ông Vi Văn T1; tuy nhiên đây cũng không phải một trong các loại giấy tờ được sử dụng để làm căn cứ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Do đó xác định phần diện tích đất tranh chấp hiện nay chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho cá nhân, hộ gia đình, cơ quan, tổ chức nào.

[8] Thứ 4: Nguyên đơn cho rằng năm 1993 khi được bố mẹ giao đất vợ chồng nguyên đơn đã trồng thông trên đất; năm 1995 mua thông, bạch đàn về trồng, đến năm 2022 đã khai thác những cây thông trồng năm 1993. Tuy nhiên, tại xã khi tiến hành hòa giải, nguyên đơn lại xác định năm 1998 trên đất bố mẹ giao lại không có cây trồng gì. Tại phiên tòa phúc thẩm, chính nguyên đơn cũng thừa nhận khi được giao Sổ xanh lô 82 thực trạng phần đất của nguyên đơn là đất trống, không có cây trồng gì. Như vậy, là mâu thuẫn với những gì chính nguyên đơn đã trình bày. Ngoài ra, nguyên đơn cũng xác định đất tranh chấp (và cả phần đất đã rút yêu cầu khởi kiện) trước đây đã được bố chồng bị đơn sử dụng trồng màu, dựng lán trên đất. Việc sử dụng đất của bố chồng bị đơn cũng được các hộ liền kề đất tranh chấp như ông Nông Văn Đ, ông Vi Văn D2 (là người có uy tín trong thôn), ông Vi Văn T5, ông Hoàng Văn N (nguyên là trưởng thôn) đều xác nhận. Xét thấy, lời khai những người làm chứng trên là khách quan, phù hợp với các tài liệu chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án. Sau đó vợ chồng bị đơn trồng thông trên đất, đến năm 2007 khi thực hiện Dự án thủy lợi T thì gia đình bị đơn được bồi thường về đất và cây trên đất. Căn cứ kết quả chồng ghép sơ đồ đất bị thu hồi vị trí giáp đất tranh chấp, phù hợp với kết quả xem xét thẩm định tại chỗ trên vị trí đất tranh chấp có 7 cây thông và vị trí đất đã thu hồi (đã rút yêu cầu khởi kiện) cũng có 7 cây thông có đường kính gốc tương đồng từ 10-20cm, phù hợp với lời trình bày của bị đơn sau khi Nhà nước làm đập thủy lợi nhưng nước không dâng lên phần đất bị thu hồi nên bị đơn tiếp tục trồng thông trên đất.

[9] Thứ 5: Năm 2007-2008, Nhà nước thu hồi đất để thực hiện Dự án Cụm công trình thủy lợi T, có kiểm đếm, đền bù đất, tài sản trên đất cho ông Vi Văn C A số tiền 12.847.000đồng; đền bù cho ông Vi Văn T3 số tiền 15.152.000đồng (số tiền này ông Vi Văn T1 nhận hơn 7.000.000 đồng, còn lại ông Vi Văn T3 là người nhận); đền bù cho ông Vi Văn C B số tiền 94.990.350đồng. Bản thân ông Vi Văn T3 được ký xác nhận vào các Biên bản xác định bồi thường thiệt hại giải phóng mặt bằng và sơ đồ thửa đất thu hồi; nguyên đơn biết việc ông Vi Văn T3 nhận tiền đền bù và không có ý kiến, mâu thuẫn gì với ông Vi Văn T3 về việc này. Khi đó cũng tiến hành xác định ranh giới, kiểm đếm bồi thường, thu hồi đất tại thửa đất số 371, quá trình đo đạc, kiểm đếm xác định người được nhận bồi thường ở phần diện tích đất tranh chấp

là ông Vi Văn C (chồng của bị đơn); ông Vi Văn T1 biết về việc này nhưng không có ý kiến hay yêu cầu gì tại thời điểm đó. Vấn đề này cũng phù hợp với lời khai người làm chứng bà Vi Thị K, ông Vi Văn D3 và chính quyền địa phương là UBND xã.

[10] Thứ 6: Nguyên đơn, bị đơn đều thừa nhận bố chồng của bị đơn đã canh tác, dựng lều trên đất từ năm 1986; đến năm 2022 các bên mới phát sinh tranh chấp và có chính quyền địa phương tham gia giải quyết. Vào thời điểm ngày 23-12-2022 khi tiến hành hòa giải, trên đất có 14 cây thông (trên đất bị thu hồi là 07 cây, trên đất không bị thu hồi là 07 cây), 01 cây keo (trên đất bị thu hồi) và 02 cây gỗ tạp nhưng khi bà Vi Thị T (vợ của nguyên đơn) và anh Vi Văn T2 (con của bị đơn) tiến hành hòa giải, thỏa thuận bồi thường thì ông Vi Văn T1, bà Vi Thị T đều không có ý kiến gì về số cây này, chỉ thể hiện 02 bên xác định ranh giới đất, tiền cây 02 bên thỏa thuận bồi thường cho nhau, theo đó: Bị đơn có trách nhiệm trả cho nhà nguyên đơn tiền cây keo, tiền đào hố, cuốc hố và trồng cây keo tổng cộng là 5.000.000đồng. Điều này thể hiện gia đình nguyên đơn mặc nhiên thừa nhận số cây trên là của gia đình bị đơn.

[11] Thứ 7: Đối với con đường đi tuy không thuộc đất tranh chấp nhưng nguyên đơn, bị đơn đều thừa nhận đây là con đường duy nhất để đi vào khu đất phía trong của nhiều gia đình khác. Ông Bế Xuân T cho rằng do ông mua một phần đất của nguyên đơn, ngoài ra còn mua một phần đất của nhiều gia đình khác trong đó có ông Nông Văn C, ông Nông Văn S để mở đường đi vào phần đất của mình ở phía bên trong; tuy nhiên, ông Bế Xuân T không nắm được thuộc số lô, số thửa đất nào và cũng không có giấy tờ chứng minh nên không có căn cứ đất đường đi trước đây là đất của nguyên đơn. Mặt khác, con đường này trên Trích đo địa chính thể hiện đi qua (rất dài) phần đất của gia đình nguyên đơn đang sử dụng mà không có tranh chấp.

[12] Thứ 8: Đối với cây keo nguyên đơn mới trồng 2022 trên đất tranh chấp: Căn cứ Công văn của Hạt Kiểm lâm và Biên bản xác minh tại Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn huyện xác định cấp sơ thẩm giao cho bị đơn sở hữu cây keo và bồi thường giá trị cây đó cho nguyên đơn là đúng pháp luật, phù hợp với thực tế khách quan và bảo vệ được quyền lợi cả hai bên.

[13] Thứ 9: Đối với 18 gốc cây thông đã chặt: Nguyên đơn cho rằng khi cây thông chưa chặt thì mình là người khai thác nhựa thông nhưng bị đơn không thừa nhận và không có căn cứ chứng minh. Bị đơn thì cho rằng là người trồng các cây thông đã bị chặt cùng thời điểm với các cây thông hiện còn trên đất tranh chấp và phần đất nguyên đơn đã rút yêu cầu khởi kiện. Xét thấy, sau khi nguyên đơn đã chặt số cây thông này thì bị đơn mới phát hiện và có trình báo chính quyền địa phương nên chính quyền đã tổ chức xác minh và hòa giải vào ngày 23-12-2022 như trình bày ở trên.

[14] Thứ 10: Hiện đất tranh chấp chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và trên đất đang có nhiều cây trồng. Tuy nhiên, cấp sơ thẩm đã không thu thập tài liệu chứng cứ để xác định đất tranh chấp có thuộc phạm vi

quy hoạch không, tổ chức, các nhân có được quyền quản lý, sử dụng không; tài sản trên đất có được phép tồn tại hay không là thiếu sót, cần nghiêm túc rút kinh nghiệm. Cấp phúc thẩm đã khắc phục bổ sung đầy đủ vấn đề này. Ngày 13-01-2025, UBND huyện có văn bản xác định 4.303,5m^2 đất tranh chấp được quy hoạch là đất rừng sản xuất, việc giao quyền quản lý, sử dụng thực hiện đúng đối tượng và theo các quy định; cây trồng trên đất được phép tồn tại.

[15] Từ những phân tích, đánh giá trên thấy rằng cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật.

[16] Do rút một phần yêu cầu khởi kiện và các yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn không được chấp nhận nên nguyên đơn phải chịu toàn bộ chi phí tố tụng như cấp sơ thẩm xác định là đúng pháp luật.

[17] Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn không được chấp nhận nên nguyên đơn phải chịu 300.000đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm; do yêu cầu phản tố được chấp nhận nên nguyên đơn phải chịu 300.000đồng án phí dân sự sơ thẩm. Bị đơn phải chịu án phí đối với số tiền phải bồi thường giá trị cây trên đất cho nguyên đơn. Nguyên đơn, bị đơn đều thuộc đối tượng và có đơn nên được miễn toàn bộ án phí sơ thẩm là có căn cứ. Tuy nhiên, nhận định và quyết định của Bản án sơ thẩm có nội dung bị đơn có nghĩa vụ chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu phản tố về di dời cây không được chấp nhận là không đúng pháp luật. Sau đó, cấp sơ thẩm có Quyết định sửa chữa bổ sung bản án sơ thẩm số 03/2024/QĐ-SCBSBA ngày 23-9-2024 sửa chữa nội dung nhận định này.

[18] Tại cấp phúc thẩm, người kháng cáo nhưng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ nào khác chứng minh cho nội dung kháng cáo của mình. Do đó, không có căn cứ pháp luật để chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn.

[19] Tuy nhiên, cấp sơ thẩm còn có một số vi phạm, thiếu sót như sau:

[20] Thứ nhất: Tòa án cấp sơ thẩm đã ban hành các Quyết định sửa chữa, bổ sung Bản án sơ thẩm số 03/2024/QĐ-SCBSBA ngày 23-9-2024 và số 06/2024/QĐ-SCBSBA ngày 02-10-2024 nhưng các nội dung được sửa chữa, bổ sung có nội dung không thuộc trường hợp "lỗi rõ ràng về chính tả, về số liệu do nhầm lẫn hoặc tính toán sai" theo quy định khoản 1 Điều 268 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Mặt khác nội dung được sửa chữa, đính chính tại Quyết định sửa chữa, bổ sung Bản án sơ thẩm số 06 không phù hợp với Biên bản nghị án và Bản án gốc có trong hồ sơ vụ án.

[21] Thứ 2: Nguyên đơn được giao đất năm 1998 nhưng cấp sơ thẩm không căn cứ các quy định của Luật Đất đai năm 1993 để xem xét vấn đề này.

[22] Thứ 3: Tại thời điểm xét xử sơ thẩm, Luật Đất đai năm 2024 đã có hiệu lực pháp luật, khi tuyên về quyền, nghĩa vụ của người sử dụng đất nhất là trong việc đăng ký kế khai quyền sử dụng đất phải căn cứ theo các quy định của Luật Đất đai năm 2024 nhưng cấp sơ thẩm không thể hiện nội dung này.

[23] Thứ 4: Cấp sơ thẩm không căn cứ vào các quy định về trách nhiệm chịu án phí của nguyên đơn, bị đơn theo Nghị quyết về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án.

[24] Thứ 5: Phần quyết định của Bản án cấp sơ thẩm xác định phần diện tích đất đã rút yêu cầu khởi kiện, phần diện đất tranh chấp tờ bản đồ địa chính tỉ lệ 1/1.000 lập năm 2012 là chưa chính xác; cần xác định phần diện tích đất tranh chấp theo tờ bản đồ địa chính đất lâm nghiệp tỉ lệ 1/10.000 lập năm 2012.

[25] Do đó, cấp phúc thẩm sẽ phải sửa, phải khắc phục bổ sung các vấn đề thiếu sót này theo quy định của pháp luật. Do sửa án sơ thẩm nên người kháng cáo không phải chịu án phí phúc thẩm.

[26] Xét đề nghị đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lạng Sơn, của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn, bị đơn có yêu cầu phản tố, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan; đề nghị nào phù hợp với nhận định trên thì được chấp nhận, đề nghị nào không phù hợp với nhận định trên thì không được chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn ông Vi Văn T1; sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 10/2024/DS-ST ngày 30/8/2024 (đã có Quyết định sửa chữa bổ sung bản án sơ thẩm số 03/2024/QĐ-SCBSBA ngày 23-9-2024, Quyết định sửa chữa bổ sung bản án sơ thẩm số 06/2024/QĐ-SCBSBA ngày 02-10-2024) của Tòa án nhân dân huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn, cụ thể như sau:

Căn cứ vào các Điều 1, Điều 2, Điều 3, Điều 20, Điều 36, Điều 73, Điều 79 của Luật Đất đai năm 1993;

Căn cứ vào các Điều 4, Điều 5, Điều 9, Điều 10, Điều 38, Điều 44, Điều 105, Điều 107 của Luật Đất đai năm 2003;

Căn cứ vào các Điều 12, Điều 17, Điều 26, Điều 31, Điều 131, Điều 132, Điều 135 của Luật Đất đai năm 2024;

Căn cứ vào các Điều 158, Điều 160, Điều 161, Điều 163, Điều 164, Điều 169, Điều 189, Điều 221, Điều 235, Điều 274, Điều 275, Điều 280, Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ vào các Điều 5, khoản 1 Điều 147, khoản 2 Điều 148, Điều 157, Điều 165, Điều 218, khoản 2 Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 14, khoản 6 Điều 15, Điều 24, khoản 5 Điều 26, điểm a khoản 2 Điều 27, khoản 2 Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khoá 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án.

I. Về việc đình chỉ xét xử

1. Đình chỉ xét xử yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Vi Văn T1 đối với tổng diện tích 1.837,9m^2 đất tại xã Đ, huyện L, tỉnh Lạng Sơn thuộc một phần thửa đất số 371, tờ bản đồ địa chính đất lâm nghiệp số 01 xã Đ, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn và tài sản trên đất bao gồm 07 cây thông có đường kính gốc từ 10-20cm, 01 cây keo có đường kính gốc từ 10-20cm, 01 cây gỗ tạp (cây nầm nao), 312 cây keo có đường kính gốc dưới 02cm; buộc bà Trần Thị Đ, chị Vy Thị H, chị Vi Thị H1, anh Vi Văn T2 chấm dứt hành vi cản trở trái pháp luật việc thực hiện quyền sử dụng đất và quyền sở hữu tài sản trên đất nêu trên do ông Vi Văn T1 rút yêu cầu khởi kiện.

Đình chỉ xét xử yêu cầu phản tố của bị đơn bà Trần Thị Đ đối với tổng diện tích 1.837,9m^2 đất tại xã Đ, huyện L, tỉnh Lạng Sơn thuộc một phần thửa đất số 371, tờ bản đồ địa chính đất lâm nghiệp số 01 xã Đ, huyện L, tỉnh Lạng Sơn và tài sản trên đất bao gồm 07 cây thông có đường kính gốc từ 10-20cm, 01 cây keo có đường kính gốc từ 10-20cm, 01 cây gỗ tạp (cây nầm nao), 312 cây keo có đường kính gốc dưới 02cm; buộc ông Vi Văn T1, bà Vi Thị T chấm dứt hành vi cản trở trái pháp luật việc thực hiện quyền sử dụng đất và quyền sở hữu tài sản trên đất nêu trên do bà Trần Thị Đ rút yêu cầu phản tố.

Diện tích 1.837,9m^2 đất trên bao gồm: Diện tích 219,2m^2 đất được xác định bởi các đỉnh thửa nối các điểm (đỉnh thửa): A3, A4, A11 tại Trích đo khu đất tranh chấp số 04-2024 ngày 05-3-2024 kèm theo Bản án. Diện tích 1.654,7m^2 đất được xác định bởi các đỉnh thửa nối các điểm (đỉnh thửa): A5, A6, A7, A8, A12 tại Trích đo khu đất tranh chấp số 04-2024 ngày 05-3-2024 kèm theo Bản án.

2. Đình chỉ xét xử yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Vi Văn T1 yêu cầu bị đơn bà Trần Thị Đ trả lại số tiền 12.000.000đồng Nhà nước đã đền bù khi thu hồi đất, do nguyên đơn ông Vi Văn T1 rút yêu cầu khởi kiện.

3. Đương sự có quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết lại nội dung đình chỉ xét xử yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, yêu cầu phản tố của bị đơn, do rút yêu cầu khởi kiện, rút yêu cầu phản tố theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

II. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Vi Văn T1 về yêu cầu được quản lý, sử dụng đối với tổng diện tích 4.303,5m^2 đất tại xã Đ, huyện L, tỉnh Lạng Sơn thuộc một phần thửa đất số 371, tờ bản đồ địa chính đất lâm nghiệp số 01 xã Đ, huyện L, tỉnh Lạng Sơn và tài sản trên đất bao gồm 07 cây thông có đường kính gốc từ 10-20cm, 01 cây gỗ tạp (cây kháo), 600 cây keo có đường kính gốc dưới 02cm; buộc bà Trần Thị Đ, chị Vy Thị H, chị Vi Thị H1, anh Vi Văn T2 chấm dứt hành vi cản trở trái pháp luật việc thực hiện quyền sử dụng đất và quyền sở hữu tài sản trên đất nêu trên. Diện tích 4.303,5m^2 đất trên bao gồm: Diện tích 2.244,1m^2 đất được xác định bởi các đỉnh thửa nối các điểm (đỉnh thửa): A1, A2, A3, A11, A10 tại Trích đo khu đất tranh chấp số 04-2024 ngày 05-3-2024 kèm theo Bản án. Diện tích 2.059,4m^{2}đất được xác định bởi các đỉnh thửa nối các điểm (đỉnh thửa): A8, A9, A12 tại Trích đo khu đất tranh chấp số 04-2024 ngày 05-3-2024 kèm theo Bản án.

III. Chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn bà Trần Thị Đ, cụ thể:

1. Bà Trần Thị Đ được quản lý, sử dụng tổng diện tích 4.303,5m^2 đất tại xã Đ, huyện L, tỉnh Lạng Sơn và tài sản trên đất bao gồm 07 cây thông có đường kính gốc từ 10-20cm, 01 cây gỗ tạp (cây kháo), 600 cây keo có đường kính gốc dưới 02cm, thuộc một phần thửa đất số 371, tờ bản đồ địa chính đất lâm nghiệp số 01 xã Đ, huyện L, tỉnh Lạng Sơn. Diện tích 4.303,5m^2 đất trên bao gồm: Diện tích 2.244,1m^2 đất được xác định bởi các đỉnh thửa nối các điểm (đỉnh thửa): A1, A2, A3, A11, A10 tại Trích đo khu đất tranh chấp số 04-2024 ngày 05-3-2024 kèm theo Bản án. Diện tích 2.059,4m^{2}đất được xác định bởi các đỉnh thửa nối các điểm (đỉnh thửa): A8, A9, A12 tại Trích đo khu đất tranh chấp số 04-2024 ngày 05-3-2024 kèm theo Bản án.

2. Bà Trần Thị Đ có quyền, nghĩa vụ thực hiện đăng ký kê khai quyền sử dụng đất đối với diện tích đất và quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất (nếu có) nêu trên theo quy định của pháp luật đất đai.

3. Buộc ông Vi Văn T1, bà Vi Thị T chấm dứt hành vi cản trở trái pháp luật việc thực hiện quyền sử dụng đất và quyền sở hữu tài sản trên đất nêu trên (nếu có) với bà Trần Thị Đ.

4. Bà Trần Thị Đ phải thanh toán giá trị tài sản của 600 cây keo có đường kính gốc dưới 02cm với số tiền là 6.600.000đồng (sáu triệu sáu trăm nghìn đồng) cho ông Vi Văn T1.

Kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

IV. Về chi phí tố tụng: Ông Vi Văn T1 phải chịu chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, định giá tài sản với tổng số tiền là 22.510.000đồng. Xác nhận ông Vi Văn T1 đã nộp đủ số tiền 22.510.000đồng (hai mươi hai triệu năm trăm mười nghìn đồng).

V. Về án phí

1. Về án phí dân sự sơ thẩm

Miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm cho ông Vi Văn T1

Miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm cho bà Trần Thị Đ

2. Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông Vi Văn T1 không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án

hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- TANDCC tại Hà Nội;
- VKSNDCC tại Hà Nội;
- VKSND tỉnh Lạng Sơn;
- TAND h. Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn;
- VKSND h. Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn;
- CCTHADS h. L, tỉnh Lạng Sơn;
- Cục THADS tỉnh Lạng Sơn;
- Đương sự;
- .....;
- Lưu: HS; Tòa DS; HCTP, KTNV&THA.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(đã ký)

Nguyễn Thị Hoa